

BÁO CÁO

Công tác lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW, ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị tháng 8/2026

Thực hiện Kế hoạch số 272-KH/UBKTTW, ngày 07/01/2026 của Ủy ban Kiểm tra Trung ương Đảng về việc giám sát tình hình, kết quả lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW, ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia (Nghị quyết số 57-NQ/TW), Ban Thường vụ Tỉnh ủy Lâm Đồng báo cáo như sau:

A. TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 57-NQ/TW

I. TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM

1. Về công tác chỉ đạo, điều hành và tổ chức thực hiện

1.1. Kết quả xây dựng, ban hành, tổ chức thực hiện Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW

Ban Thường vụ Tỉnh ủy tiếp tục quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW, tập trung cụ thể hóa các chủ trương, nhiệm vụ của Trung ương; triển khai Kế hoạch hành động 100 ngày xử lý các điểm nghẽn về chuyển đổi số trong hệ thống chính trị; tăng cường theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát và kịp thời chỉ đạo tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện, cụ thể:

- Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành Công văn số 2159-CV/TU, ngày 15/7/2026 triển khai Kế hoạch số 05-KH/BCĐTW về hành động 100 ngày xử lý các điểm nghẽn chuyển đổi số trong hệ thống chính trị; Công văn số 2244-CV/TU, ngày 22/7/2026 về tham mưu, triển khai Thông báo số 07-TB/CQTTBCĐ của Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số trong các cơ quan Đảng; Công văn số 2427-CV/TU, ngày 12/8/2026 về báo cáo Kế hoạch hành động 100 ngày; Quy chế số 09-QC/TU, ngày 12/8/2026 về theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ do Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thường trực Tỉnh ủy giao trên Hệ thống theo dõi, đánh giá dựa trên dữ liệu và theo thời gian thực; Công văn số 2434-CV/TU, ngày 12/8/2026 về triển khai Thông báo số 07-TB/CQTTBCĐ của Ban Chỉ đạo Trung

ương; Công văn số 2455-CV/TU, ngày 17/8/2026 về việc triển khai chấm điểm theo Bộ tiêu chí đánh giá việc triển khai Nghị quyết số 57-NQ/TW.

- Ban Chỉ đạo tỉnh về phát triển khoa học công nghệ đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số ban hành Kế hoạch số 02-KH/BCĐ, ngày 22/7/2026 triển khai Kế hoạch hành động 100 ngày xử lý các điểm nghẽn về chuyển đổi số trong hệ thống chính trị trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

- UBND tỉnh ban hành nhiều văn bản đề cụ thể hóa các chủ trương, nhiệm vụ của Trung ương và của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, tập trung hoàn thiện thể chế, thúc đẩy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, phát triển dữ liệu và triển khai Đề án 06¹.

Qua đó, Nghị quyết số 57-NQ/TW được triển khai đồng bộ, gắn với cụ thể hóa chủ trương, nhiệm vụ của Trung ương; tăng cường theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, dữ liệu và Đề án 06. Các nhiệm vụ từng bước được xác định rõ tiến độ, sản phẩm đầu ra và trách nhiệm của cơ quan, đơn vị, góp phần nâng cao hiệu quả thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW trên địa bàn tỉnh.

1.2. Tổng thể việc thực hiện các nhiệm vụ

Tổng số nhiệm vụ được giao tại các văn bản của Trung ương, Chính phủ và của tỉnh vào ngày 14/8/2026 là 276 nhiệm vụ; đã hoàn thành 177 nhiệm vụ, chiếm tỷ lệ 64%; đang triển khai thực hiện 99 nhiệm vụ, chiếm tỷ lệ 36%; không có nhiệm vụ quá hạn².

2. Về hoàn thiện thể chế, quy định, quy trình

2.1. Tình hình, kết quả thực hiện

Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã ban hành Quy chế số 09-QC/TU, ngày 12/8/2026 về theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ do Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thường trực Tỉnh ủy giao trên Hệ

¹ Quyết định số 45/2026/QĐ-UBND và Quyết định số 46/2026/QĐ-UBND ngày 15/7/2026 về phân cấp quản lý và quản lý chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; Công văn số 11872/UBND-KGVX ngày 22/7/2026 triển khai thực hiện Công văn số 2159-CV/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; Công văn số 12013/UBND-KGVX ngày 23/7/2026 về tham mưu triển khai Kế hoạch hành động 100 ngày; Công văn số 12685/UBND-KGVX ngày 03/8/2026 về xây dựng dữ liệu số, chuyển đổi số và các sản phẩm theo Nghị quyết số 57-NQ/TW tại các đơn vị trên địa bàn tỉnh; Công văn số 13539/UBND-KGVX ngày 13/8/2026 về báo cáo Kế hoạch hành động 100 ngày. Ban Chỉ đạo về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và Đề án 06 tỉnh đã ban hành Công văn số 12686/BCĐ ngày 03/8/2026 triển khai Bộ chỉ số theo dõi, giám sát, đánh giá việc thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW; Công văn số 12805/BCĐ ngày 04/8/2026 về đẩy mạnh triển khai các nhiệm vụ Đề án 06, xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành; Kế hoạch số 12990/KH-BCĐ ngày 06/8/2026 triển khai Kế hoạch hành động 100 ngày xử lý các điểm nghẽn về chuyển đổi số trong hệ thống chính trị thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh.

² Số liệu vào ngày 14/8/2026 từ Hệ thống theodoinq.dcs.vn.

thông theo dõi, đánh giá dựa trên dữ liệu và theo thời gian thực, góp phần tăng cường công tác theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ.

UBND tỉnh đã ban hành các văn bản hoàn thiện quy định, cơ chế quản lý trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, tạo cơ sở pháp lý cho tổ chức thực hiện trên địa bàn tỉnh, gồm: Quyết định số 45/2026/QĐ-UBND và Quyết định số 46/2026/QĐ-UBND, ngày 15/7/2026 về phân cấp quản lý và quản lý chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước; Quyết định số 3819/QĐ-UBND, ngày 28/7/2026 về ủy quyền cho Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ thực hiện việc giao nhiệm vụ, đặt hàng cung cấp sản phẩm, dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước và phê duyệt dự toán kinh phí; Quyết định số 3820/QĐ-UBND, ngày 28/7/2026 về ủy quyền giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực tần số vô tuyến điện thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh.

2.2. Nhận xét, đánh giá

Việc ban hành các quy định, quy chế và quyết định ủy quyền đã góp phần hoàn thiện cơ sở pháp lý, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, xác định rõ hơn trách nhiệm, thẩm quyền của các cơ quan, đơn vị, tạo điều kiện nâng cao tính chủ động và hiệu quả tổ chức thực hiện. Các quy định mới bước đầu đáp ứng yêu cầu thực tiễn, nhất là trong quản lý, tổ chức thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; đồng thời tăng cường cơ chế theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ được giao.

II. VỀ CHUYỂN ĐỔI SỐ

1. Chuyển đổi số trong hệ thống chính trị

1.1. Về hạ tầng số dùng chung

Hạ tầng số phục vụ chuyển đổi số trong các cơ quan Đảng tiếp tục được quan tâm đầu tư, nâng cấp theo hướng đồng bộ, an toàn và ổn định. Đến nay, 100% cơ quan, đơn vị trong khối Đảng đã được triển khai mạng truyền số liệu chuyên dùng tích hợp các giải pháp bảo mật của ngành cơ yếu, đáp ứng đầy đủ yêu cầu gửi, nhận và xử lý văn bản ở cấp độ mật, tối mật trên môi trường mạng.

Các cơ quan khối chính quyền đã triển khai kết nối, truy cập Mạng truyền số liệu chuyên dùng thông suốt đến các trụ sở, vị trí lắp đặt thiết bị của các cơ quan trên địa bàn tỉnh, đồng thời thực hiện kiểm tra kỹ thuật kết nối với thiết bị mã hóa bảo mật đến các trụ sở làm việc của 16 cơ quan cấp tỉnh và 124 xã, phường, đặc khu; 100% các đơn vị được cấp thiết bị BML (thiết bị bảo mật kênh truyền), eToken2in1 và thiết bị lưu trữ chuyên dụng DC02.M19, 100% các đơn vị cấp tỉnh và cấp xã đã kết nối ổn định và được giám sát tập trung qua hệ thống giám sát của Cục Cơ yếu Đảng - Chính quyền, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, hoạt

động liên tục 24/24 giờ, đảm bảo yêu cầu triển khai Hệ thống quản lý văn bản mật Chính phủ theo chỉ đạo của Văn phòng Chính phủ; đã tạo và bàn giao tài khoản quản trị Hệ thống quản lý văn bản mật Chính phủ cho 15/15 đơn vị cấp tỉnh và 124/124 đơn vị cấp xã.

Hạ tầng viễn thông, Internet tiếp tục được đầu tư, nâng cấp, cơ bản đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số. Toàn tỉnh đã chinh trang hơn 26.150m cáp viễn thông trên 171 tuyến đường, ngầm hóa 35.250m trên 66 tuyến đường; có 12.173 trạm BTS, trong đó 1.251 trạm 5G, 555 trạm kiên cố bảo đảm chống chịu thiên tai cấp độ 4. Tổng số thuê bao di động đạt 3.887.454, trong đó 3.514.819 thuê bao sử dụng điện thoại thông minh, đạt 90,41%; thuê bao Internet đạt 4.544.922, tỷ lệ 135,41%. 100% dân số được phủ sóng băng rộng di động, tỷ lệ phủ sóng 5G đạt 86%; FTTH phủ đến 100% trung tâm xã, phường, đặc khu, tỷ lệ hộ gia đình có FTTH đạt 96,24%. Trong năm 2026, đã hoàn thành 47/112 vị trí trạm BTS theo kế hoạch khắc phục các khu vực lõm sóng, tập trung tại vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và khu vực biên giới.

Hạ tầng phục vụ giải quyết thủ tục hành chính được nâng cấp, 124/124 Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã được trang bị đường truyền tối thiểu 1Gb/s, Wi-Fi 6/7 và đáp ứng trên 100 lượt truy cập đồng thời. Tại đặc khu Phú Quý, hạ tầng truyền dẫn vô tuyến được nâng cấp với tổng dung lượng 25,1 Gbps, cơ bản đáp ứng yêu cầu hoạt động. Hạ tầng quản lý văn bản mật được triển khai đồng bộ, Lâm Đồng là một trong 05 tỉnh, thành phố đầu tiên hoàn thành kết nối với Trung ương; đã khởi tạo 164 tài khoản tổ chức và 276 tài khoản người dùng, bàn giao tài khoản quản trị cho 100% cơ quan cấp tỉnh và 124/124 đơn vị cấp xã.

UBND tỉnh đã phê duyệt dự án đầu tư trang thiết bị phục vụ hoạt động chính quyền cấp xã và triển khai Đề án 06 với tổng số 2.576 máy tính để bàn, 805 máy tính xách tay, 328 máy in, 115 máy quét, 250 thiết bị chuyển mạch, 471 bộ phát Wi-Fi và 110 bộ định tuyến, cùng các phần mềm, thiết bị cần thiết, góp phần bảo đảm điều kiện làm việc số, giải quyết thủ tục hành chính và khai thác các hệ thống, cơ sở dữ liệu, nền tảng số dùng chung tại cấp xã.

1.2. Về dữ liệu, nền tảng số

a) Về dữ liệu

Tiếp tục đẩy mạnh tạo lập, làm sạch, làm giàu và kết nối dữ liệu chuyên ngành phục vụ Đề án 06 và chuyển đổi số. Đã xây dựng CSDL đối với 1.920.424 thửa đất, trong đó 623.020 thửa (32,44%) bảo đảm “đúng - đủ - sạch - sống”; cập nhật thông tin 165.929 hội viên các tổ chức chính trị - xã hội vào CSDLQG về dân cư; 100% cơ sở khám, chữa bệnh thực hiện liên thông các loại giấy tờ y tế, với 8.249 giấy khám sức khỏe lái xe, 1.800 giấy chứng sinh và 40

giấy báo tử; xác thực dữ liệu bảo hiểm đạt 99,72%, dữ liệu người tham gia BHXH, BHYT, BHTN đạt 99,89%; đồng bộ học bạ số đạt 98,4%, vượt 18,4% chỉ tiêu quy định; cập nhật đầy đủ thông tin 8.173 tàu cá và chủ tàu phục vụ định danh tàu thuyền.

b) Nền tảng số

UBND tỉnh tiếp tục chỉ đạo các sở, ban, ngành, địa phương rà soát, triển khai các nền tảng số quốc gia, nền tảng dùng chung và hệ thống thông tin phục vụ hoạt động của cơ quan nhà nước theo lộ trình của Chính phủ và Kế hoạch hành động 100 ngày. Các nền tảng số dùng chung của tỉnh cơ bản vận hành ổn định, đáp ứng yêu cầu chỉ đạo, điều hành và cung cấp dịch vụ công. Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành được triển khai tại 167 cơ quan, đơn vị với 24.932 tài khoản, đã xử lý 9.127.690 văn bản đến, 1.253.035 văn bản đi, trong đó 1.190.182 văn bản điện tử được ký số, đạt 94,98%; hoàn thành hợp nhất dữ liệu của Lâm Đồng và Đắk Nông (cũ), tiếp tục hợp nhất dữ liệu của Bình Thuận (cũ). Nền tảng LGSP duy trì kết nối với 22 hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành Trung ương, thực hiện 2.648.958 lượt giao dịch dữ liệu; Kho dữ liệu dùng chung và Cổng dữ liệu mở cung cấp 59 cơ sở dữ liệu thuộc 15 lĩnh vực, 24 chủ đề với 131 bộ dữ liệu mở. Trung tâm Giám sát, điều hành thông minh (IOC) duy trì 10 phân hệ giám sát trực tuyến, với 2.528 tài khoản khai thác; Hệ thống thư điện tử công vụ được triển khai tại 100% cơ quan, đơn vị với 24.394 tài khoản.

Để khắc phục tình trạng dữ liệu phân tán, thiếu đồng bộ sau sáp nhập, tỉnh đang triển khai Dự án xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu không gian địa lý dùng chung tỉnh Lâm Đồng, hướng tới xây dựng kiến trúc dữ liệu thống nhất, chuẩn hóa dữ liệu và các hệ thống thông tin, hình thành nền tảng dữ liệu không gian địa lý dùng chung, từng bước tích hợp, liên kết và khai thác tập trung dữ liệu của các cơ quan nhà nước, bảo đảm khả năng kết nối, chia sẻ và tái sử dụng dữ liệu.

c) Về thủ tục hành chính và dịch vụ công trực tuyến

Toàn tỉnh hiện cung cấp 2.076 dịch vụ công trực tuyến, gồm 1.648 dịch vụ cấp tỉnh và 428 dịch vụ cấp xã; trong đó 1.591 dịch vụ toàn trình (76,64%) và 485 dịch vụ một phần (23,36%). Từ ngày 01/6/2026 đến 15/7/2026, toàn tỉnh tiếp nhận 210.729 hồ sơ trực tuyến, đã giải quyết 174.506 hồ sơ, trong đó 171.189 hồ sơ trước hạn và đúng hạn, đạt 98,10%; còn 35.245 hồ sơ đang giải quyết. Cấp tỉnh tiếp nhận 86.741 hồ sơ, giải quyết 66.305 hồ sơ, tỷ lệ trước và đúng hạn đạt 98,01%; cấp xã tiếp nhận 123.988 hồ sơ, giải quyết 108.201 hồ sơ, tỷ lệ trước và đúng hạn đạt 98,15%.

Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh đã kết nối, khai thác dữ liệu từ 02/09 cơ sở dữ liệu theo danh mục công bố, gồm Cơ sở dữ liệu

quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, phục vụ xác thực, khai thác thông tin trong tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính, góp phần giảm giấy tờ và hạn chế việc người dân phải kê khai lại thông tin. Hồ sơ được số hóa ngay từ khâu tiếp nhận tại Bộ phận Một cửa các cấp; các xã đã triển khai chứng thực điện tử bản sao từ bản chính theo quy định.

2. Về xã hội số

2.1. Việc duy trì, phát huy vai trò Tổ công nghệ số cộng đồng

Toàn tỉnh có 2.658 Tổ Công nghệ số cộng đồng với 16.374 thành viên; các địa phương tổ chức 69 lớp tập huấn cho hơn 7.440 thành viên. Công tác phối hợp giữa Công an, Đoàn Thanh niên, Hội Phụ nữ, cơ sở giáo dục và Tổ Công nghệ số cộng đồng được tăng cường, đẩy mạnh tuyên truyền, hướng dẫn kỹ năng số theo phương châm “đi từng ngõ, gõ từng nhà”. Sở Khoa học và Công nghệ tổ chức đào tạo trên nền tảng MOOCs, thu hút hơn 5.000 lượt thành viên tham gia.

2.2. Việc triển khai phong trào “Bình dân học vụ số”

Phong trào “Bình dân học vụ số” tiếp tục được triển khai đồng bộ, sâu rộng; năm 2025 có hơn 266.000 lượt người tham gia tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng số. Năm 2026, tổ chức 03 lớp tập huấn thu hút khoảng 43.000 người tham gia và 01 cuộc thi tìm hiểu về chuyển đổi số, phong trào “Bình dân học vụ số” với 82.865 lượt người tham gia.

Đồng thời, tăng cường tuyên truyền, hướng dẫn sử dụng Nền tảng “Bình dân học vụ số” và chuyên trang “Sổ tay Bình dân học vụ số”; phổ cập các nội dung về dịch vụ công trực tuyến, định danh điện tử, kỹ năng số cơ bản, khai thác nền tảng số dùng chung và an toàn thông tin, góp phần nâng cao kỹ năng số và từng bước hình thành công dân số trên địa bàn tỉnh.

2.3. Về phát triển công dân số

Đã cấp thẻ căn cước/căn cước công dân cho 3.283.705 công dân, trong đó 2.877.920 công dân từ đủ 14 tuổi; cấp 2.847.378 tài khoản định danh điện tử cá nhân, kích hoạt 2.573.332 tài khoản, đạt 90,38%, riêng công dân từ 14 tuổi trở lên đạt 93,81%. Đối với định danh điện tử tổ chức, đã thu nhận và được phê duyệt 18.567/20.248 hồ sơ, đạt 91,74%.

Toàn tỉnh có 17.931 chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ, gồm 3.217 chứng thư tổ chức, 14.709 chứng thư cá nhân và 05 chứng thư dịch vụ phần mềm; 100% lãnh đạo các cấp và công chức, viên chức trực tiếp giải quyết TTHC được trang bị chữ ký số chuyên dùng công vụ. Từ ngày 01/7/2025 đến nay, đã thay đổi thông tin 8.599 trường hợp, thu hồi 150 trường hợp; đồng thời, các doanh nghiệp đã cấp khoảng 106.566 chứng thư số công cộng.

Trong lĩnh vực giáo dục, 100% cơ sở giáo dục đã triển khai cấp, gia hạn chữ ký số cho cán bộ quản lý, giáo viên phục vụ ký số hồ sơ, học bạ và văn bản điện tử; 100% cán bộ quản lý, giáo viên được tập huấn và các cơ sở giáo dục tích hợp nội dung giáo dục công dân số vào hoạt động dạy học phù hợp với từng cấp học.

Tiếp tục triển khai ứng dụng VssID-BHXX số, đến nay có 749.133 người được cài đặt; 100% cán bộ BHXX đã cài đặt, sử dụng VNeID và đẩy mạnh tuyên truyền, hướng dẫn người dân sử dụng VNeID trong khám, chữa bệnh BHYT và thực hiện dịch vụ công.

3. Về ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong điều hành và thực thi công vụ

Ứng dụng AI và chuyển đổi số trong các cơ quan Đảng tiếp tục được duy trì, hoàn thiện và khai thác hiệu quả, góp phần nâng cao chất lượng tham mưu, lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành; đang thử nghiệm trợ lý AI MISA OneAI và nền tảng trợ lý ảo AI phục vụ công việc; các nền tảng “Đại hội số”, Trang thông tin điện tử Đảng bộ, Trợ lý ảo LaDo-AI và Hệ thống giám sát, đánh giá hiệu suất công việc tiếp tục được vận hành, hỗ trợ tra cứu, tổng hợp, theo dõi tiến độ, nhắc việc và đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ.

Ngoài ra, UBND tỉnh tiếp tục thử nghiệm, ứng dụng các giải pháp AI phục vụ công tác chuyên môn, điều hành và cung cấp dịch vụ công; nổi bật là triển khai 02 nền tảng AI phục vụ tra cứu, hỏi đáp pháp luật và rà soát văn bản cho 17 sở, ban, ngành cấp tỉnh và 124 xã, phường, đặc khu với 202 tài khoản, bao quát 83 lĩnh vực quản lý nhà nước; thử nghiệm trợ lý AI MISA OneAI và nền tảng trợ lý ảo AI phục vụ điều hành, xử lý công việc; thử nghiệm 02 phân hệ quản trị điều hành cấp xã dựa trên dữ liệu tại UBND xã Đơn Dương; triển khai VMS AI phục vụ phân tích, giám sát thông minh tại 05 đơn vị cấp xã và Trợ lý ảo hành chính công (Chatbot) tại 06 đơn vị cấp xã, hỗ trợ cán bộ, công chức, người dân và doanh nghiệp thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến. Hạ tầng thử nghiệm được bố trí 03 máy chủ tại Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh, bảo đảm an toàn, an ninh thông tin.

III. VỀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

1. Về thí điểm và mở rộng cơ chế đặt hàng, mua sắm công đối với sản phẩm từ kết quả của hoạt động khoa học công nghệ (KH-CN), đổi mới sáng tạo (ĐMST)

UBND tỉnh đang xem xét, ban hành Kế hoạch mua sắm sản phẩm công nghệ chiến lược do doanh nghiệp trong nước nghiên cứu, phát triển nhằm phục vụ hoạt động quản lý nhà nước, phát triển chính quyền số, kinh tế số và xã hội số trên địa bàn tỉnh do Sở Khoa học và Công nghệ đề xuất.

Tỉnh Lâm Đồng đã đề xuất với Bộ Khoa học và Công nghệ 03 sản phẩm công nghệ chiến lược gồm: (1) Trung tâm Dữ liệu lớn khu vực Lâm Đồng; (2) Trung tâm đổi mới sáng tạo nông nghiệp và sinh học; (3) Hệ thống tích trữ năng lượng thông minh (BESS) và quản lý lưới điện.

2. Về nâng cao năng lực hạ tầng nghiên cứu - thử nghiệm - sản xuất thử

Trên địa bàn tỉnh hiện có 03 viện nghiên cứu, 03 trường đại học, hệ thống các trường cao đẳng cùng 16 doanh nghiệp khoa học và công nghệ, 13 doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, bước đầu hình thành nền tảng cho phát triển nguồn nhân lực khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo của địa phương.

Tỉnh tiếp tục thúc đẩy liên kết giữa các cơ sở đào tạo, nghiên cứu với doanh nghiệp trong hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và đổi mới sáng tạo. Đồng thời, tăng cường hợp tác với các cơ sở đào tạo, nghiên cứu và doanh nghiệp lớn như Trường Đại học Tôn Đức Thắng, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Tập đoàn Viettel, Tập đoàn VNPT, Viện hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam và các tổ chức khoa học công nghệ nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và phát triển các lĩnh vực công nghệ chiến lược. Đồng thời, quan tâm hỗ trợ các tổ chức, doanh nghiệp, viện nghiên cứu và trường đại học đăng ký, bảo hộ và phát triển tài sản trí tuệ; thúc đẩy thương mại hóa kết quả nghiên cứu, sáng chế, giải pháp hữu ích gắn với các sản phẩm chủ lực, sản phẩm OCOP và sản phẩm đặc thù của địa phương.

Tuy nhiên, hệ thống hạ tầng nghiên cứu, phòng thí nghiệm và các nhóm nghiên cứu mạnh còn hạn chế; liên kết giữa đào tạo, nghiên cứu và doanh nghiệp chưa thực sự hiệu quả.

3. Việc phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp và hoạt động của doanh nghiệp khoa học công nghệ (KHCCN), đổi mới sáng tạo (ĐMST), chuyển đổi số (CDS)

Đến thời điểm báo cáo, trên địa bàn tỉnh có 16 doanh nghiệp khoa học và công nghệ, 57 tổ chức khoa học và công nghệ cùng các cơ sở ươm tạo, tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tham gia hệ sinh thái đổi mới sáng tạo. Tỉnh đã tổ chức thành công Techfest Lâm Đồng năm 2025, vận hành Cổng thông tin kết nối cung - cầu công nghệ, hỗ trợ kết nối, chuyển giao công nghệ, qua đó có 04 thỏa thuận hợp tác được ký kết. Công tác hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo tiếp tục được đẩy mạnh; đã khảo sát, đánh giá trình độ, năng lực công nghệ 54 doanh nghiệp và khảo sát sơ bộ 174 doanh nghiệp về hoạt động đổi mới sáng tạo để xây dựng giải pháp hỗ trợ phù hợp; hỗ trợ 04

doanh nghiệp về sở hữu trí tuệ, hệ thống quản lý chất lượng và phát triển tài sản trí tuệ; hỗ trợ 20 doanh nghiệp, hợp tác xã áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm và công cụ cải tiến năng suất; tổ chức 15 lớp đào tạo, tập huấn về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, đồng thời hỗ trợ truy xuất nguồn gốc, tiếp cận thị trường Halal và cập nhật hàng rào kỹ thuật trong thương mại. Bên cạnh đó, tăng cường thẩm định công nghệ, tham gia ý kiến đối với 92 dự án đầu tư, góp phần thúc đẩy đổi mới công nghệ, lựa chọn công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường và triển khai các hoạt động cải thiện Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII). Tuy nhiên, hệ sinh thái doanh nghiệp khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo còn hạn chế về số lượng, quy mô; chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ và vừa, chưa hình thành doanh nghiệp công nghệ số quy mô lớn có khả năng dẫn dắt, tạo sức lan tỏa.

4. Về thúc đẩy các mô hình hợp tác “3 Nhà” và phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, khu công nghệ cao, đô thị thông minh

UBND tỉnh ban hành Quyết định số 3199a/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 về việc ban hành kế hoạch triển khai cơ chế phối hợp Nhà nước-Nhà trường-Doanh nghiệp thúc đẩy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp sáng tạo giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh; Kế hoạch số 10514/KH-UBND ngày 03/7/2026 về triển khai thực hiện Chiến lược quốc gia về khởi nghiệp sáng tạo trên địa bàn tỉnh lâm đồng giai đoạn 2026-2030. Tổ chức Hội thảo thúc đẩy, kết nối mô hình hợp tác Nhà nước-Nhà trường-Doanh nghiệp (3 Nhà) nhằm tăng cường liên kết giữa cơ quan quản lý, cơ sở nghiên cứu, đào tạo và cộng đồng doanh nghiệp trong nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ và đổi mới sáng tạo theo Kế hoạch số 11797/KH-UBND ngày 21/7/2026, Hội thảo được tổ chức vào ngày 31/7/2026, qua đó tạo cơ sở để huy động nguồn lực của các bên tham gia phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo.

Hiện nay, Sở Khoa học và Công nghệ đang tiếp tục phối hợp với các sở, ngành, viện nghiên cứu, trường đại học và doanh nghiệp khảo sát nhu cầu công nghệ, nhu cầu thị trường và khả năng thương mại hóa sản phẩm của các dự án khởi nghiệp; tổ chức các hoạt động kết nối, làm việc và ký kết hợp tác giữa UBND tỉnh, các sở, ngành với các viện nghiên cứu, trường đại học và doanh nghiệp nhằm thúc đẩy nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ gắn với nhu cầu phát triển của địa phương.

IV. VỀ NGUỒN NHÂN LỰC VÀ HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ KHCN, ĐMST, CDS

1. Về nguồn nhân lực

UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 3978/KH-UBND ngày 26/3/2026 triển khai thực hiện Quyết định số 2711/QĐ/TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày

12/12/2025 Chiến lược quốc gia về phát triển đội ngũ tri thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Quyết định số 3298/QĐ-UBND ngày 03/7/2026 về việc kế hoạch đào tạo, thu hút và sử dụng hiệu quả chuyên gia, nhà khoa học trong các lĩnh vực trí tuệ nhân tạo, bán dẫn, khoa học dữ liệu, an ninh mạng và các công nghệ nền tảng trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2026-2030; đồng thời, tiếp tục nghiên cứu cơ chế, chính sách thu hút, trọng dụng nhân lực chất lượng cao; tăng cường hợp tác với viện nghiên cứu, trường đại học, doanh nghiệp công nghệ trong và ngoài nước, thu hút chuyên gia Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia quốc tế tham gia các chương trình, dự án trọng điểm; đồng thời xây dựng chính sách hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng và Đề án phát triển, thu hút, trọng dụng nhân tài làm việc tại tỉnh.

Triển khai Quyết định số 2770/QĐ-UBND ngày 05/6/2026 của UBND tỉnh về việc phê duyệt vị trí việc làm công chức của Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh Lâm Đồng. Trong đó, đối với lĩnh vực Văn hóa, Khoa học và Thông tin có 02 vị trí việc làm liên quan đến ngành khoa học và công nghệ. Qua rà soát, 82/124 UBND cấp xã đã bố trí nhân lực có trình độ về công nghệ thông tin, chuyển đổi số; còn 42 đơn vị chưa bố trí được nhân lực chuyên môn, cho thấy nguồn nhân lực phục vụ chuyển đổi số ở cấp xã vẫn còn thiếu và chưa đồng đều, cần tiếp tục được đào tạo, bổ sung và bố trí phù hợp trong thời gian tới.

Công tác đào tạo, bồi dưỡng năng lực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số cho cán bộ, công chức, viên chức tiếp tục được quan tâm, gắn với yêu cầu thực hiện nhiệm vụ và phát triển các lĩnh vực công nghệ chiến lược.

2. Về hợp tác quốc tế

Tỉnh Lâm Đồng tiếp tục mở rộng hợp tác quốc tế về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số thông qua các hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và chuyển đổi số. Trong kỳ, tỉnh đã tổ chức và phối hợp tổ chức nhiều hội nghị, hội thảo khoa học quốc gia và quốc tế; tăng cường hợp tác với các trường đại học, viện nghiên cứu, tổ chức quốc tế và doanh nghiệp trong các lĩnh vực công nghệ sinh học, nông nghiệp công nghệ cao, công nghệ số, đô thị thông minh và phát triển bền vững.

Hoạt động hợp tác quốc tế tiếp tục được mở rộng thông qua các chương trình hợp tác với các đối tác như Đại học Liège (Vương quốc Bỉ), CSIRO (Australia), thành phố Westland (Hà Lan), thành phố Chuncheon (Hàn Quốc) và nhiều trường đại học, viện nghiên cứu trong và ngoài nước; hỗ trợ doanh nghiệp tiếp nhận, ứng dụng công nghệ tiên tiến, thúc đẩy chuyển giao công nghệ,

ngiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo. Đồng thời, tỉnh tiếp tục thực hiện các cam kết với UNESCO, đẩy mạnh quảng bá hình ảnh, tiềm năng của địa phương thông qua các diễn đàn, hội nghị và nền tảng số.

Nhìn chung, hoạt động hợp tác quốc tế tiếp tục được mở rộng cả về quy mô và chất lượng, góp phần nâng cao năng lực nghiên cứu, tiếp nhận và làm chủ công nghệ mới, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, thu hút nguồn lực phục vụ phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, góp phần thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 57-NQ/TW trên địa bàn tỉnh.

V. VỀ AN NINH, AN TOÀN THÔNG TIN VÀ BẢO VỆ THÔNG TIN BÍ MẬT NHÀ NƯỚC

UBND tỉnh đã ban hành các văn bản chỉ đạo nhằm tăng cường công tác bảo đảm an ninh mạng, an toàn thông tin, bảo mật dữ liệu trên địa bàn; trong đó tập trung vào hoàn thiện cơ chế, quy chế, kế hoạch ứng phó sự cố và triển khai các chỉ đạo của Trung ương về công tác an ninh mạng⁽³⁾. Đồng thời, giao Công an tỉnh hướng dẫn các cơ quan, ban, ngành, địa phương điều chỉnh hoặc xây dựng mới hồ sơ đề xuất cấp độ an toàn thông tin đối với các đơn vị⁽⁴⁾; rà soát, đánh giá, bảo đảm an ninh mạng, an toàn thông tin đối với các hệ thống đang quản lý, vận hành tại các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh và UBND các xã, phường, đặc khu⁽⁵⁾.

Tiếp tục triển khai các nhiệm vụ liên quan đến khảo sát giải pháp kỹ thuật bảo đảm an toàn thông tin, phòng, chống mã độc; bố trí lực lượng tham gia bảo đảm an ninh, an toàn thông tin phục vụ các sự kiện chính trị, kinh tế, xã hội quan trọng diễn ra trên địa bàn tỉnh trong năm 2026.

Triển khai xây dựng, trình thẩm định hồ sơ đề xuất cấp độ an toàn thông tin tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc: 19/40 đơn vị đã xây dựng hồ sơ và trình thẩm định, trong đó 2 đơn vị đã được phê duyệt cấp độ an toàn thông tin (*Bệnh viện Đa khoa Bình Thuận, Trung tâm Y tế Khu vực Đắc R'Lấp*).

VI. VỀ TÀI CHÍNH, KINH PHÍ CHO KHCN, ĐMST, CDS

Tổng dự toán kinh phí bố trí cho khoa học và công nghệ (KHCN), đổi mới sáng tạo (ĐMST) và chuyển đổi số năm 2026 là 220,177 tỷ đồng, đã giải ngân 29,972 tỷ đồng, đạt 13,6%. Trong đó, kinh phí KHCN 68,154 tỷ đồng, giải ngân 11,369 tỷ đồng, đạt 16,7%; kinh phí ĐMST 8,325 tỷ đồng, giải ngân 14 triệu

⁽³⁾ Gồm: Công văn số 345/UBND-NC ngày 21/11/2025 về việc triển khai Công điện số 232 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường bảo đảm an toàn, an ninh mạng, bảo mật dữ liệu cho các hệ thống công nghệ thông tin; Quyết định số 2306/QĐ-UBND ngày 26/11/2025 ban hành Quy chế bảo đảm an ninh mạng, an toàn thông tin đối với hệ thống thông tin trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng; Kế hoạch số 7389/KH-UBND ngày 25/11/2025 về ứng phó sự cố, bảo đảm an toàn thông tin mạng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

⁽⁴⁾ Gồm: UBND các xã: Tà Năng, Xuân Trường; các sở: Y tế, Tài chính; MobiFone Lâm Đồng.

⁽⁵⁾ Công văn số 64/CAT-PA05 ngày 07/1/2026 của Công an tỉnh Lâm Đồng.

đồng, đạt 0,2%; kinh phí chuyển đổi số 126 tỷ đồng, giải ngân 892 triệu đồng, đạt 0,7%; kinh phí tiết kiệm 10% là 17,697 tỷ đồng, đã giải ngân 100%.

Nhìn chung, tỷ lệ giải ngân kinh phí cho ĐMST và chuyển đổi số còn thấp, cần tiếp tục đẩy nhanh tiến độ triển khai các nhiệm vụ, dự án và hoàn thiện thủ tục đầu tư, mua sắm để bảo đảm tiến độ giải ngân theo kế hoạch.

VII. VỀ CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG LÃNG PHÍ

Quán triệt nghiêm tinh thần chỉ đạo của đồng chí Tổng Bí thư về nguồn nhân lực và chống lãng phí; ban hành các kế hoạch, chương trình hành động cụ thể nhằm triển khai thực hiện Chiến lược quốc gia đến năm 2035 và Chỉ thị số 08/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ⁶; tăng cường kiểm soát chặt chẽ, tránh nguy cơ lãng phí nhất là lãng phí nguồn lực con người, thời gian và cơ hội, tập trung các lĩnh vực: Ngân sách và nợ công; quản lý, sử dụng tài sản công; đầu tư công; tài nguyên và năng lượng; ứng dụng công nghệ; thanh tra, xử lý vi phạm. Chỉ đạo nêu cao trách nhiệm người đứng đầu, người đứng đầu các đơn vị phải chủ động nhận diện sớm các nguy cơ và có giải pháp phòng ngừa ngay từ đầu, tuyệt đối không để xảy ra hậu quả rồi mới xử lý.

B. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Ưu điểm

Công tác lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW được Tỉnh ủy, UBND tỉnh và Ban Chỉ đạo tỉnh quan tâm, triển khai tương đối đồng bộ, từng bước gắn với nhiệm vụ cụ thể, tiến độ và sản phẩm đầu ra. Hạ tầng số, dữ liệu số, nền tảng số, dịch vụ công trực tuyến và ứng dụng trí tuệ nhân tạo được đẩy mạnh; nhiều hệ thống, nền tảng dùng chung được duy trì, nâng cấp, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý, điều hành và cung cấp dịch vụ công.

Hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo từng bước gắn với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, doanh nghiệp và các lĩnh vực có tiềm năng, lợi thế của tỉnh. Công tác nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ, hỗ trợ doanh nghiệp, phát triển tài sản trí tuệ, năng suất chất lượng và kết nối cung - cầu công nghệ được quan tâm; liên kết giữa cơ quan quản lý, viện, trường và doanh nghiệp từng bước được tăng cường.

Công tác đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được chú trọng; việc thử nghiệm các giải pháp AI

⁶ Như: Quyết định số 2245/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 về việc ban hành chương trình tiết kiệm, chống lãng phí năm 2026 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng; Kế hoạch số 4140/KH-UBND ngày 30/3/2026 triển khai thi hành Luật Tiết kiệm, chống lãng phí theo Quyết định số 307/QĐ-TTg ngày 15/02/2026 của Thủ tướng chính phủ; Báo cáo số 359/BC-UBND ngày 31/12/2025 báo cáo tình hình thực hiện Chiến lược quốc gia về phòng, chống lãng phí năm 2025; Báo cáo số 65/BC-UBND ngày 09/02/2026 báo cáo Bộ Tài chính kết quả công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2025 và phương hướng nhiệm vụ năm 2026.

trong hoạt động công vụ, điều hành và cung cấp dịch vụ công bước đầu tạo thêm phương thức hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức trong thực thi nhiệm vụ.

2. Tồn tại, hạn chế

Một số cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành chưa hoàn thiện, chưa thống nhất danh mục và trường thông tin; việc kết nối, đồng bộ với Trung tâm dữ liệu quốc gia còn hạn chế. Một số cơ sở dữ liệu đã có hệ thống nhưng chưa hoàn thiện các điều kiện kỹ thuật như ký số, chứng thư số công vụ và kết nối, đồng bộ dữ liệu, gây khó khăn cho địa phương trong xây dựng, chuẩn hóa và khai thác cơ sở dữ liệu chuyên ngành.

Một số nội dung mới như cơ chế thử nghiệm có kiểm soát (sandbox), ươm tạo sản phẩm công nghệ chiến lược, phát triển tài sản trí tuệ, sàn giao dịch công nghệ, mô hình hợp tác “03 nhà” và phương thức xác định, đặt hàng, giải quyết các bài toán lớn chưa có hướng dẫn cụ thể, ảnh hưởng đến khả năng tổ chức triển khai tại địa phương.

Nhân lực khoa học, công nghệ và chuyển đổi số, nhất là ở cấp cơ sở, chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu; việc thu hút, đào tạo, trọng dụng chuyên gia và nhân lực chất lượng cao còn khó khăn. Cơ chế đãi ngộ và điều kiện để thu hút, giữ chân nhân lực chất lượng cao chưa thực sự cạnh tranh.

Liên kết giữa viện - trường - doanh nghiệp chưa thực sự chặt chẽ; hoạt động nghiên cứu, chuyển giao và thương mại hóa kết quả khoa học, công nghệ còn hạn chế. Số lượng và quy mô doanh nghiệp khoa học, công nghệ, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo còn nhỏ, chưa hình thành doanh nghiệp công nghệ số có khả năng dẫn dắt hệ sinh thái.

Một số khu vực còn lỗ hổng, nhất là vùng sâu, vùng xa, biên giới và địa bàn đặc thù; việc đầu tư, xây dựng trạm BTS tại một số khu vực còn vướng về thủ tục đất đai, đất rừng và hạ tầng điện. Công tác bảo đảm an toàn thông tin mạng đòi hỏi tiếp tục được tăng cường về nhân lực, kỹ thuật, công cụ giám sát và nguồn lực duy trì các hệ thống.

3. Nguyên nhân

Những hạn chế trên chủ yếu do khối lượng nhiệm vụ lớn, yêu cầu cao, nhiều nội dung mới và chưa có tiền lệ, trong khi nguồn lực về nhân lực, tài chính và hạ tầng còn hạn chế. Việc triển khai sau sắp xếp, hợp nhất các hệ thống, cơ sở dữ liệu và mô hình chính quyền địa phương hai cấp phát sinh yêu cầu lớn về chuẩn hóa, tích hợp, đồng bộ dữ liệu và điều chỉnh hệ thống.

Bên cạnh đó, một số cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành của Trung ương chưa hoàn thiện hoặc chưa có hướng dẫn thống nhất về cấu trúc, trường thông tin, kết nối và chia sẻ dữ liệu, nên địa phương chưa có đầy đủ

cơ sở để triển khai đồng bộ. Một số cơ chế, chính sách mới về đổi mới sáng tạo, công nghệ chiến lược, sandbox, hợp tác “03 nhà” và thu hút nhân lực chất lượng cao đang trong quá trình hoàn thiện, dẫn đến khó khăn, lúng túng trong tổ chức thực hiện.

Ngoài ra, công tác phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị trong một số nhiệm vụ chưa thật sự chặt chẽ; việc xác định nhiệm vụ, sản phẩm đầu ra và trách nhiệm thực hiện ở một số nơi chưa sát với chức năng, nhiệm vụ được giao. Năng lực triển khai ở cấp cơ sở chưa đồng đều; điều kiện hạ tầng, nhân lực và kinh phí để duy trì, vận hành các hệ thống số, an toàn thông tin và hạ tầng viễn thông tại một số địa bàn còn khó khăn.

Trên đây là báo cáo công tác lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW, ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị tháng 8/2026. Ban Thường vụ Tỉnh ủy Lâm Đồng báo cáo Ủy ban Kiểm tra Trung ương. *mv*

Nơi nhận:

- Ủy ban Kiểm tra Trung ương Đảng;
- Vụ Địa bàn VII, CQ UBKT Trung ương Đảng;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Các đồng chí Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Các đồng chí thành viên BCD tỉnh (*Quyết định số 100-QĐ/TU, Quyết định số 258-QĐ/TU*);
- Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy;
- Lưu Văn phòng Tỉnh ủy, PCDS-CY.



Đặng Hồng Sỹ